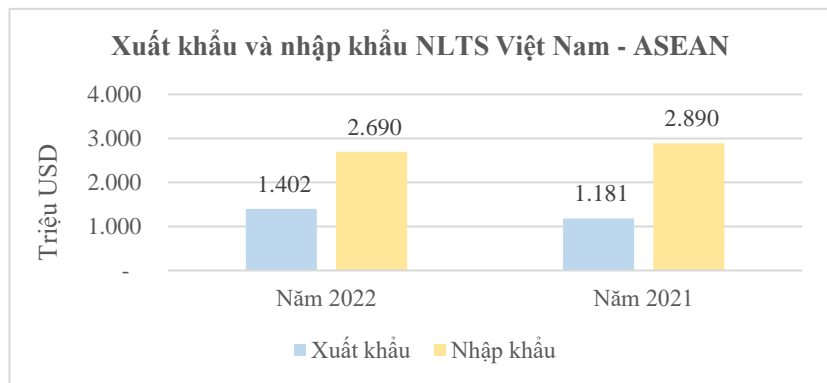


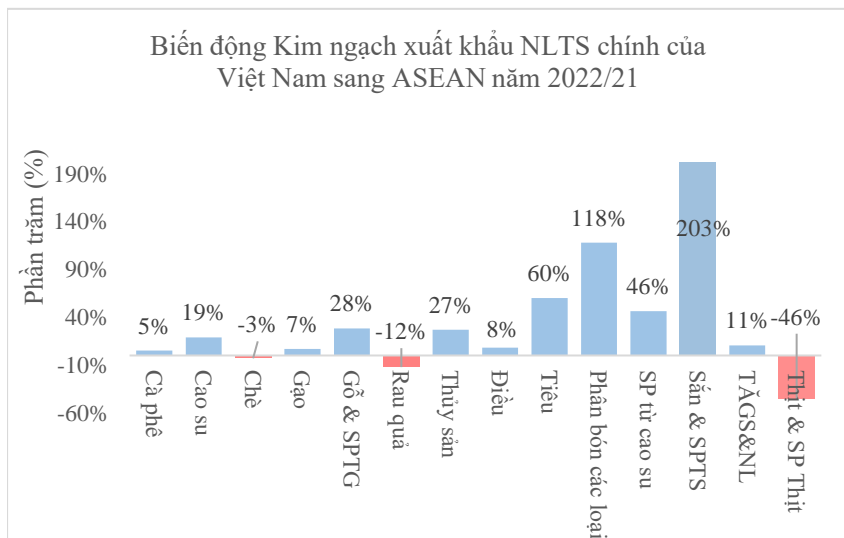
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



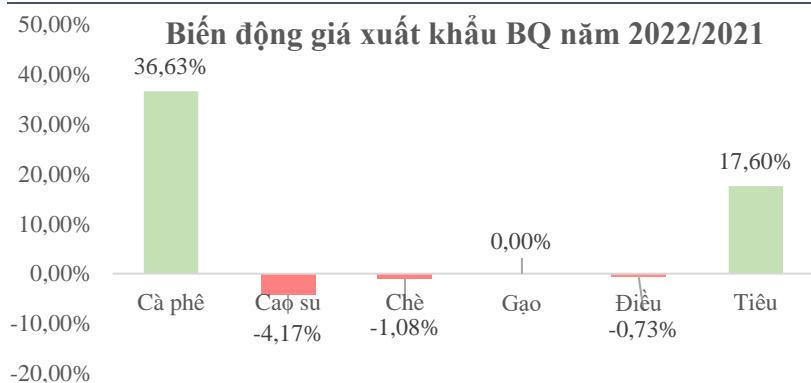
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (4T/ 2022 – 4T/ 2021)

- Xuất khẩu ▲ 18,71%
- Nhập khẩu ▼ -4,81%



So sánh 4T-2021/ 2020

- Cà phê ▲ 5,20%
- Cao su ▲ 18,95%
- Chè ▼ -2,92%
- Gạo ▲ 6,68%
- Gỗ và SP Gỗ ▲ 28,27%
- Rau quả ▼ 12,16%
- Thủy sản ▲ 28,86%
- Hạt điều ▲ 8,05%
- Hạt tiêu ▲ 59,99%
- Phân bón ▲ 118,05%
- SP từ cao su ▲ 46,37%
- Sản & SP sản ▲ 202,66%
- TĂGS và NL ▲ 10,65%
- Thịt và SP thịt ▼ 45,50%



So sánh giá xuất khẩu BQ T4-2022/2021

- Cà phê ▲ 36,63%
- Cao su ▼ 4,17%
- Chè ▼ 1,08%
- Gạo ▼ 13,21%
- Hạt điều ▼ 0,73%
- Hạt tiêu ▲ 17,60%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

4 tháng đầu năm, xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm 17,40% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt hơn 1,4 tỷ USD, tăng 18,71% so với cùng kỳ năm 2021, trong khi nhập khẩu đạt 2,7 tỷ USD, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 4/2022, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 400,3 triệu USD, tăng 16,70% so với tháng trước và tăng 2,48% so với cùng kỳ năm 2021.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 4/2022 là gạo (chiếm 34%), thủy sản, phân bón các loại (chiếm 16%), cà phê, gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 8%). So với tháng 4/2021, có 10/13 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu tăng, cao nhất là sản và sản phẩm từ sản (tăng 1520%), phân bón các loại (126%); sản phẩm từ cao su (34,43%); thủy sản (26,91%). Trong khi đó, có 3/13 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, giảm nhiều nhất là gạo (giảm 29%); cao su (giảm 6%). *Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Bộ Thương mại Thái Lan ngày 4/5 đã công bố kế hoạch xuất khẩu 530.000 tấn trái cây tươi sang Trung Quốc trong năm nay. Trong đó, 390.000 tấn trái cây, tương đương 83%, sẽ được xuất khẩu bằng đường biển thông qua 5 hãng tàu - Cosco, SITC, Yang Ming, Maersk và Wanhai - đến 6 cảng Trung Quốc là Shekou (26,5%), Nansha (20%), Hong Kong (20%), Zhanjian (13,5%), Xinzhou (13,5%) và Xiamen (6,5%); 36.000 tấn, tương đương 6,5%, sẽ được xuất khẩu bằng đường hàng không thông qua Thai Airways International, Thai Lion Air, AirAsia X và China Southern Airlines đến 3 sân bay của Trung Quốc là Quảng Châu (80%), Thâm Quyển (13%) và Côn Minh (7%); 10,5% còn lại sẽ được xuất khẩu bằng đường bộ qua 4 cửa khẩu là Mohan, Hữu Nghị Quan, Đông Hưng và Bằng Tường.

Theo ANRPC, qua số liệu thống kê sơ bộ, trong năm 2021, sản lượng cao su thiên nhiên trên thế giới chỉ đạt hơn 13,8 triệu tấn, trong khi nhu cầu là hơn 14 triệu tấn. Mức thâm hụt lên tới khoảng 200 nghìn tấn. ANRPC dự báo nguồn cung cao su toàn cầu đang tiếp tục thiếu hụt so với nhu cầu và sẽ gia tăng thiếu hụt trong những năm tiếp theo cho đến năm 2028, thậm chí có thể kéo dài đến năm 2031 do khoảng cách cung và cầu ngày càng lớn.

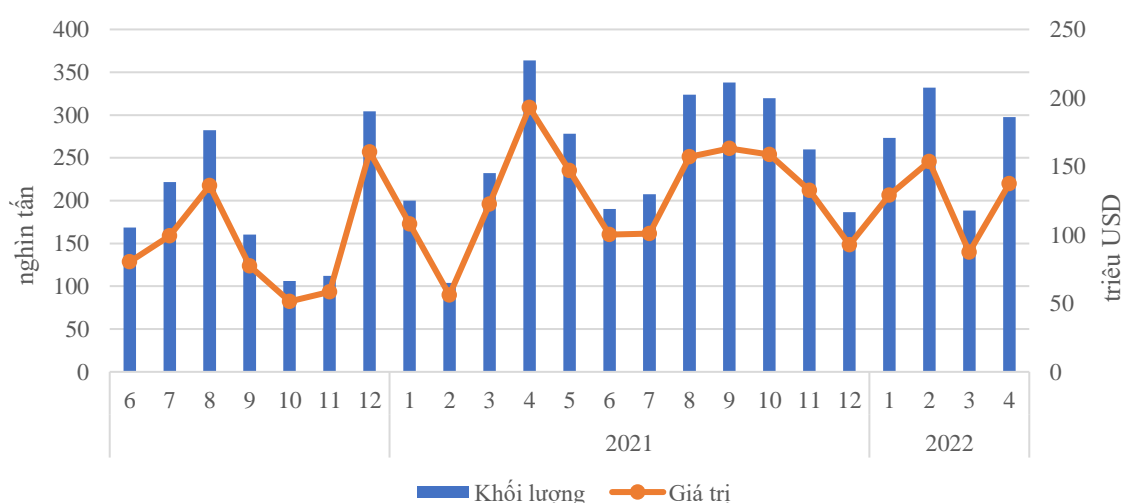
Theo số liệu của Cục Thống kê Trung ương Indonesia (BPS), năm 2021, lượng hồ tiêu xuất khẩu của Indonesia đã giảm xuống mức thấp nhất trong 7 năm qua khi chỉ đạt 37.738 tấn với kim ngạch 166,8 triệu USD. Những thị trường xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất của Indonesia trong năm vừa qua là Việt Nam (8.285 tấn), Mỹ (5.294 tấn) và Trung Quốc (4.908 tấn). Tuy nhiên, so với năm 2020 lượng hồ tiêu xuất khẩu của Indonesia sang các thị trường kể trên đã giảm lần lượt là 60,7%, 20,3% và 56,8%.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu được 297,5 nghìn tấn gạo, trị giá 137,3 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 58,0% về khối lượng và 57,3% về giá trị so với tháng trước; và giảm 18,2% về khối lượng và 28,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 1091,3 nghìn tấn, trị giá 507,0 triệu USD, tăng 21,3% về khối lượng và 5,7% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

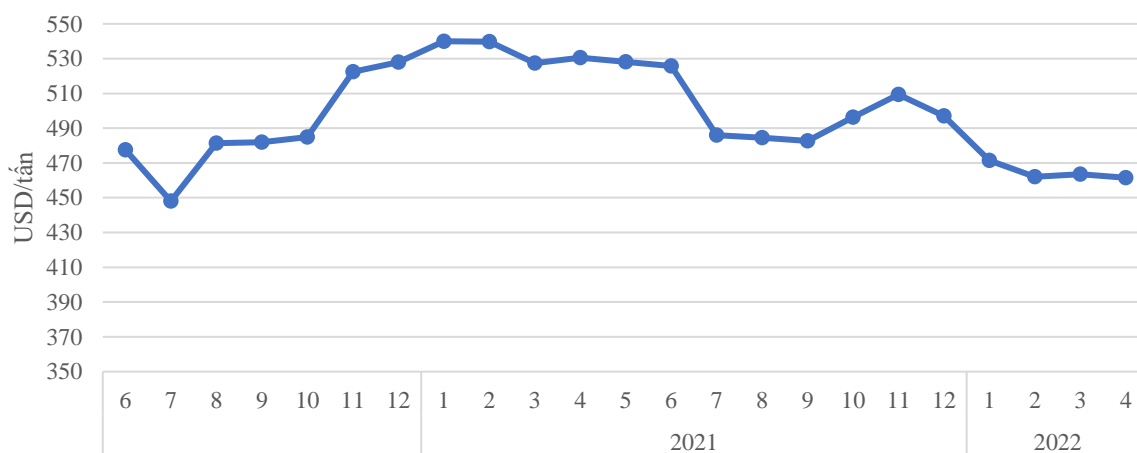
Hình 1. Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 4/2022 đạt 461,5 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng trước và giảm 13,0% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2. Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

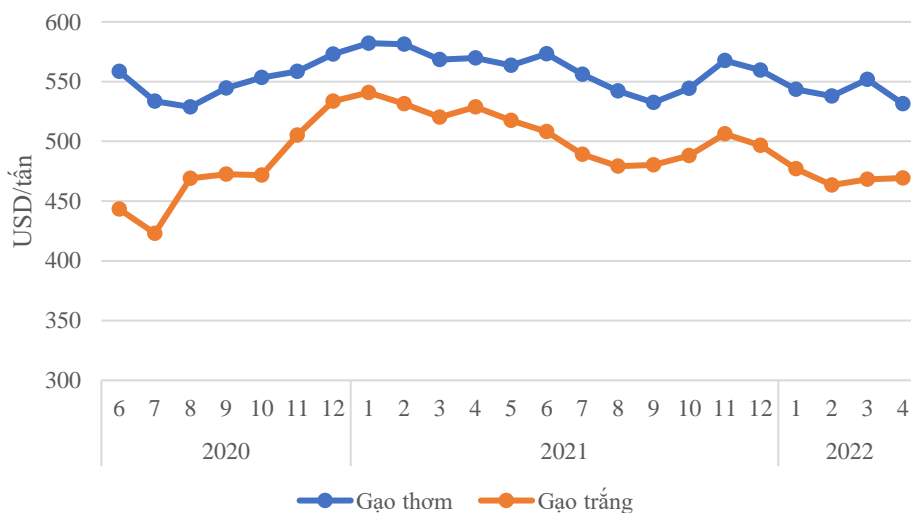


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2022, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN đạt 198,1 nghìn tấn, trị giá 90,0 triệu USD, chiếm 66,6% về khối lượng và 65,5% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã giảm 8,2% về khối lượng và 20,6% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 4/2022 đạt trung bình 469,3 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng trước nhưng giảm 11,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 531,6 USD/tấn, giảm 3,7% so với tháng trước nhưng giảm 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3. Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

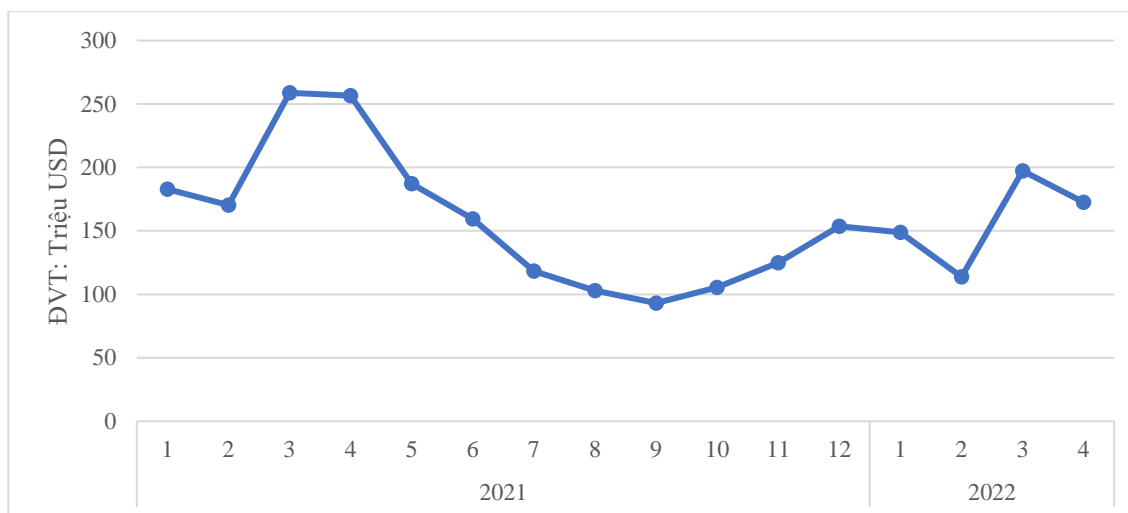
Theo Bộ Nông nghiệp và HTX Thái Lan, tổng sản lượng măng cụt của Thái Lan sẽ đạt 378.378 tấn vào năm 2022, tăng 38% so với cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng măng cụt năm 2021 thấp là do thời tiết xấu và một số vấn đề chất lượng.

Chuyến bay đầu tiên của Tianjin Air Cargo chở sầu riêng Thái Lan đã hạ cánh xuống sân bay Nam Ninh ở Quảng Tây, Trung Quốc ngày 13/5, mở ra một tuyến vận chuyển mới cho trái cây xuất khẩu chính của Thái Lan. Trung Quốc đã mở sân bay Nam Ninh như một cửa ngõ xuất khẩu trái cây của Thái Lan vào ngày 1/4 sau các cuộc đàm phán thương mại giữa Bangkok và Bắc Kinh. Thái Lan cũng đã tăng cường vận chuyển trái cây đường biển lên 55% trong nỗ lực giảm ùn tắc tại các trạm kiểm soát trên đất liền trong quá trình thu hoạch sầu riêng.

Bộ Nông nghiệp Philippines tăng cường thúc đẩy xuất khẩu chuối sang Nhật Bản, hỗ trợ 3 triệu peso (54.000 Eur) cho chiến dịch tiếp thị và quảng bá sản phẩm của Hiệp hội các nhà xuất khẩu và trồng chuối thí điểm (PBGEA) nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của ngành chuối Philippines và khả năng tăng giá trên thị trường quốc tế.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 4 năm 2022 đạt 23,4 triệu USD, chiếm 7,2% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 0,4% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 86,5 triệu USD, chiếm 7,4% thị phần, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN

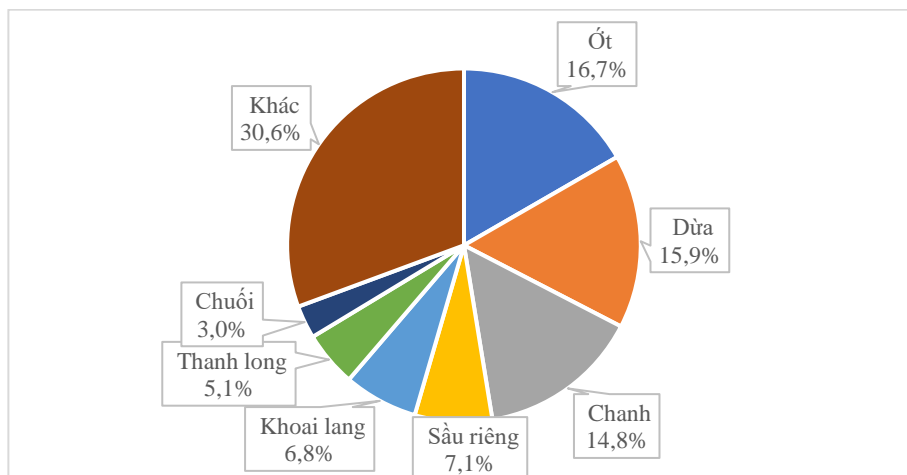


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 4 năm 2022, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 19,5 triệu USD (chiếm 83,2% thị phần, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2021) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 3,9 triệu USD (chiếm 16,8% thị phần), tăng 63,4%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 1,5 triệu USD (tăng 100,1% so với cùng kỳ năm trước); (ii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 1,0 triệu USD (tăng 139,9%); (iii) rau chế biến (không đông lạnh – Mã HS:2005) đạt 900,1 nghìn USD (tăng 73,7%); v.v.

Trong tháng 4 năm 2022, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: ớt các loại đạt 5,4 triệu USD (chiếm 22,9% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 34,4% so với cùng kỳ năm 2021; dưa đạt 3,6 triệu USD (chiếm 15,5%), giảm 48,1%; chanh đạt 3,6 triệu USD (chiếm 15,5%), tăng 46597%; khoai lang đạt 1,5 triệu USD (chiếm 6,5%), giảm 40,6%; thanh long đạt 1,2 triệu USD (chiếm 5,1%), giảm 28,1%; sầu riêng đạt 730,8 nghìn USD, cao gấp 187 lần; v.v..

Hình 5. Cơ cấu rau quả chính xuất khẩu sang ASEAN tháng 4/2022



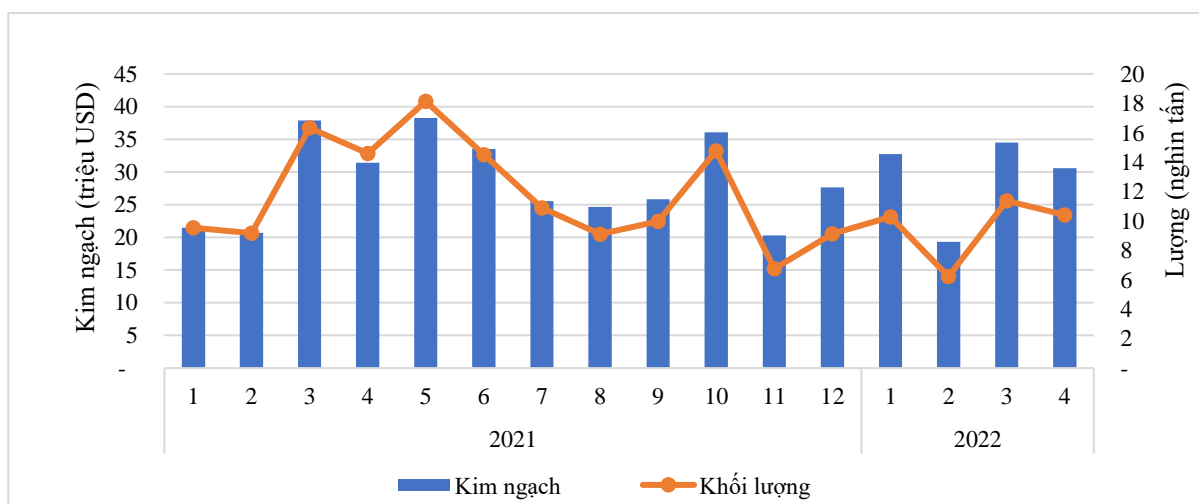
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 4 năm 2022 đạt 39,3 triệu USD, chiếm 26,3% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 87,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 105,1 triệu USD, chiếm 36,4% thị phần, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 4/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: đậu xanh đạt 11,2 triệu USD (chiếm 28,6%), tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 2,9 triệu USD (chiếm 7,3%), giảm 39,8%; nhãn đạt 969,2 nghìn USD (chiếm 2,5%), cao gấp 13,8 lần; dừa đạt 516,0 nghìn USD (chiếm 1,3%), giảm 40,4%; v.v

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 04/2022 ước đạt 10,4 nghìn tấn với trị giá 30,6 triệu USD, giảm 8,5% về lượng và 11,3% về giá trị so với tháng trước, và giảm 28,7% về lượng và 2,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

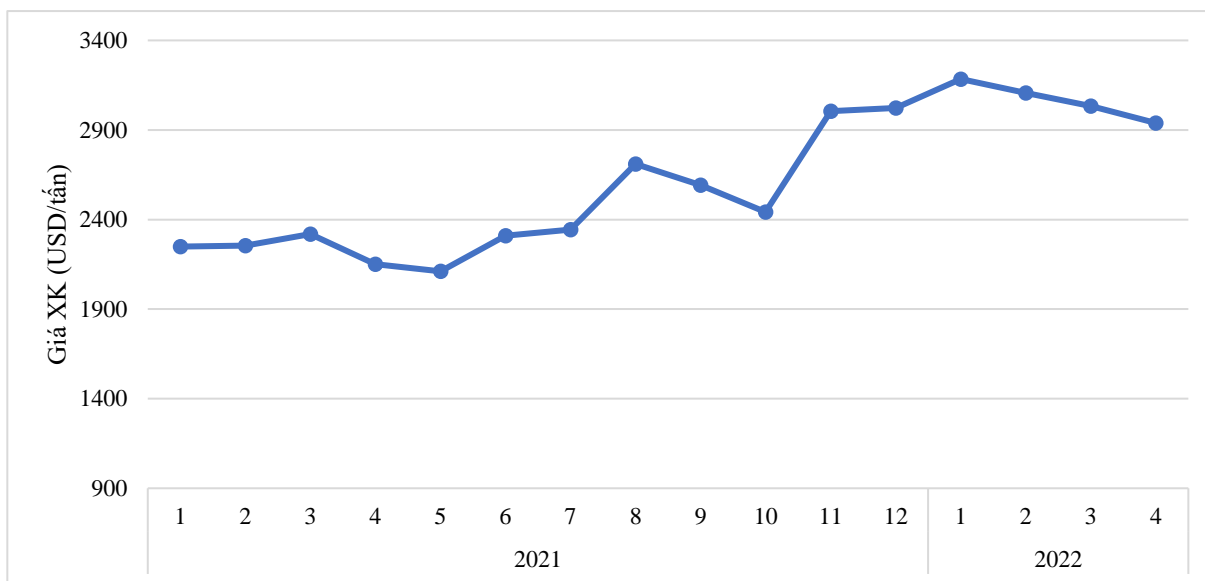
Hình 6. Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 04/2022 đạt 2.939 USD/tấn, giảm 3,1% so với tháng trước nhưng tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước.

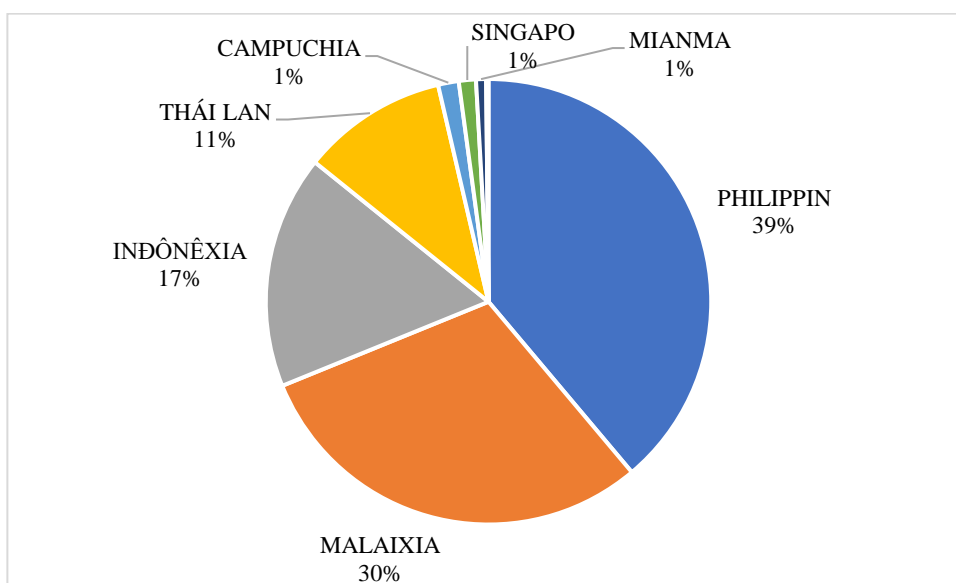
Hình 7. Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, Philippines là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 11,9 triệu USD, chiếm 38,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 9,2 triệu USD, chiếm 30,0%. Tiếp theo là Indonesia, Thái Lan và Campuchia chiếm lần lượt 16,9%, 10,6% và 1,5% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN.

Hình 8. Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN

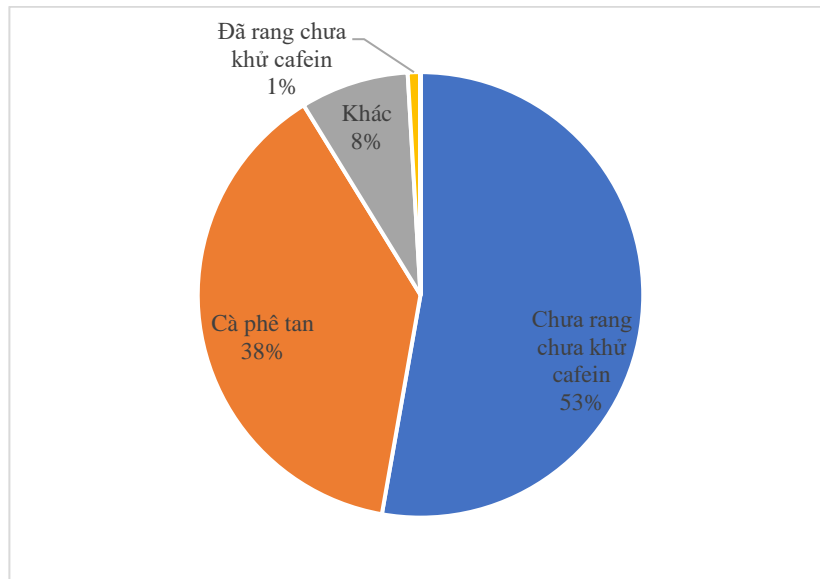


Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Trong tháng 04/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường ASEAN đạt 16,2 triệu USD, chiếm 52,8% tổng giá trị

xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 11,8 triệu USD, chiếm 38,4% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 0,9% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

Hình 9. Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang ASEAN

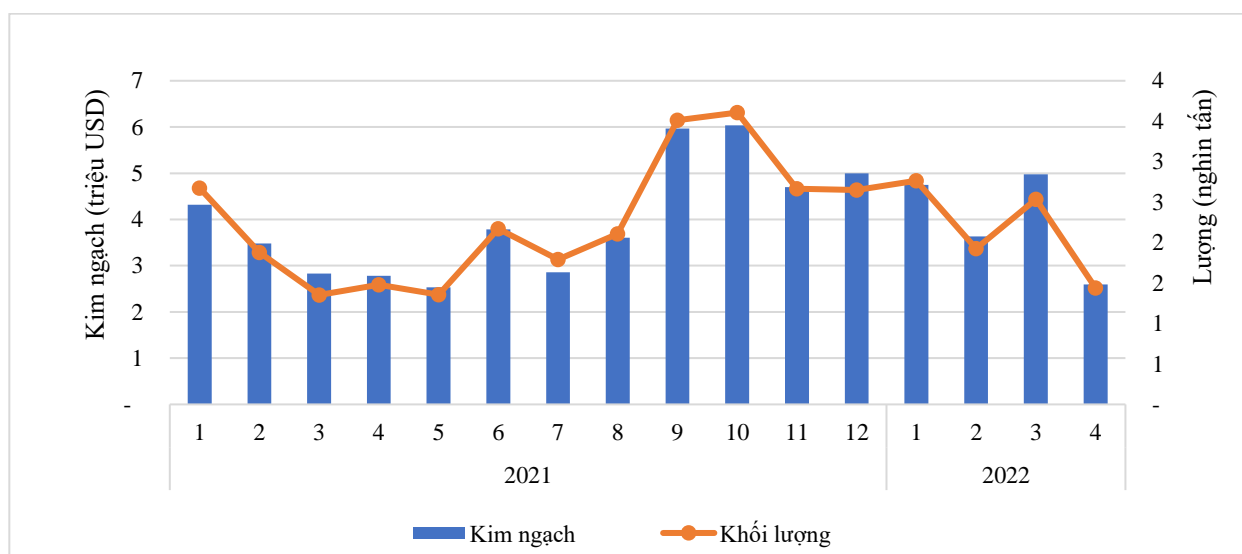


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 04/2022, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 1,4 nghìn tấn với trị giá 2,6 triệu USD, giảm 43,2% về khối lượng và 47,9% về giá trị so với tháng trước, và giảm 2,7% về khối lượng và 6,8% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

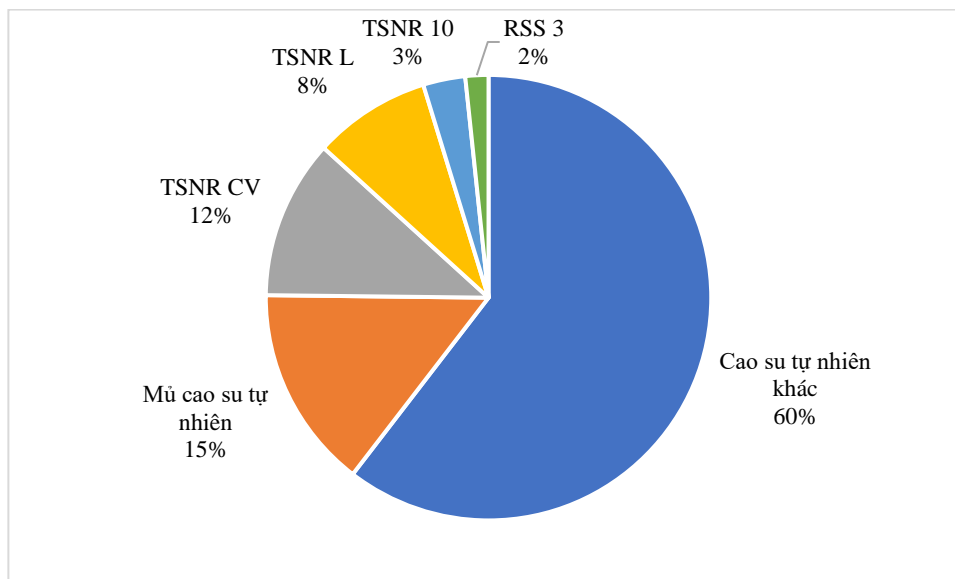
Hình 10. Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, mũ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 338,7 nghìn USD, chiếm 14,7% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 265,4 nghìn USD, chiếm 11,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR L chiếm 8,5% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

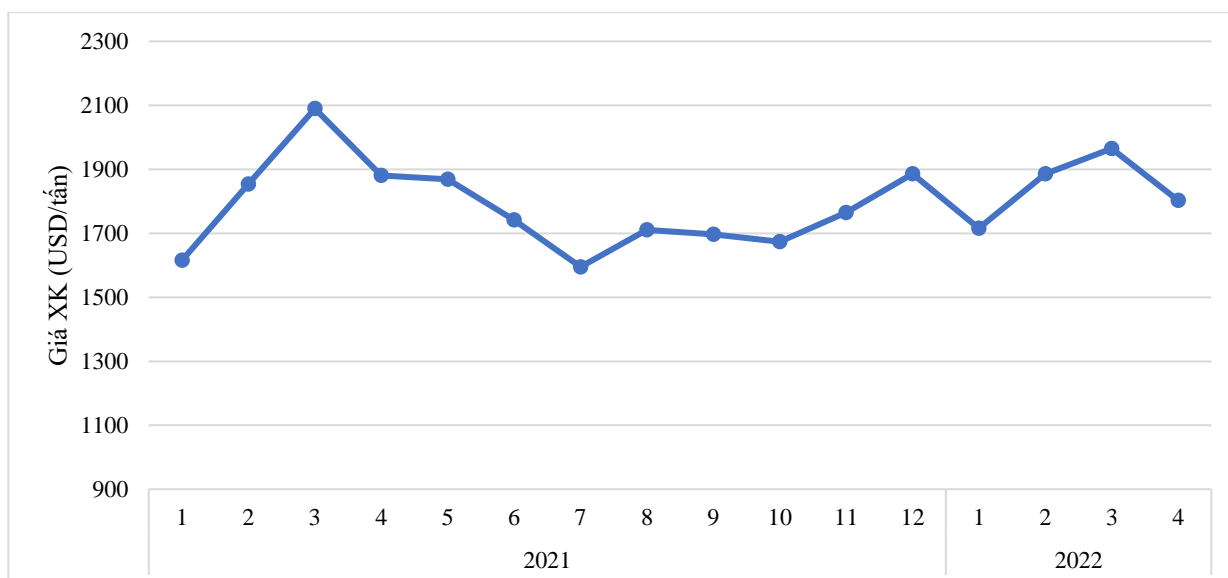
Hình 11. Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang ASEAN theo kim ngạch tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.803 USD/tấn trong tháng 04/2022, giảm 8,3% so với tháng trước và giảm 4,2% so với cùng kỳ 2021.

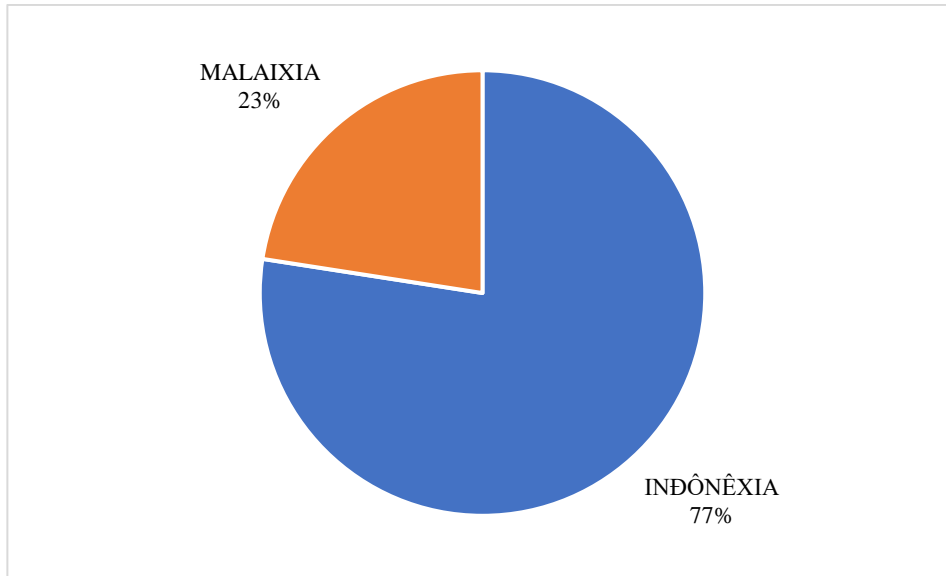
Hình 12. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 04/2022, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 2,0 triệu USD, chiếm 77,5% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 584,9 nghìn USD, chiếm 22,5%.

Hình 13. Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN

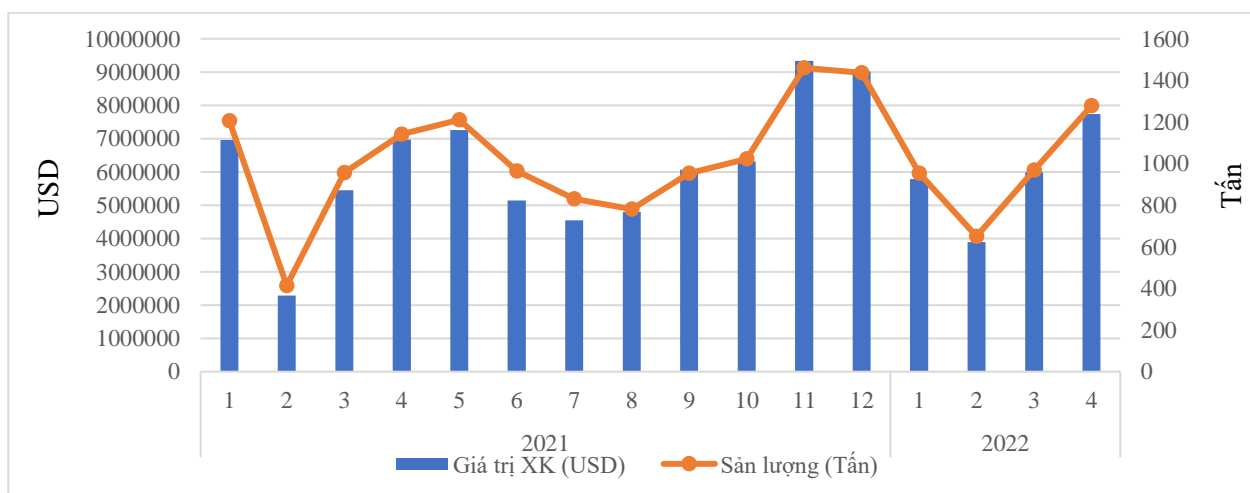


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu được 1.278 tấn điều, trị giá 7,74 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 29,3% về khối lượng và 31,9% về giá trị so với tháng trước; nhưng chỉ tăng 11,9% về khối lượng và 11,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường ASEAN

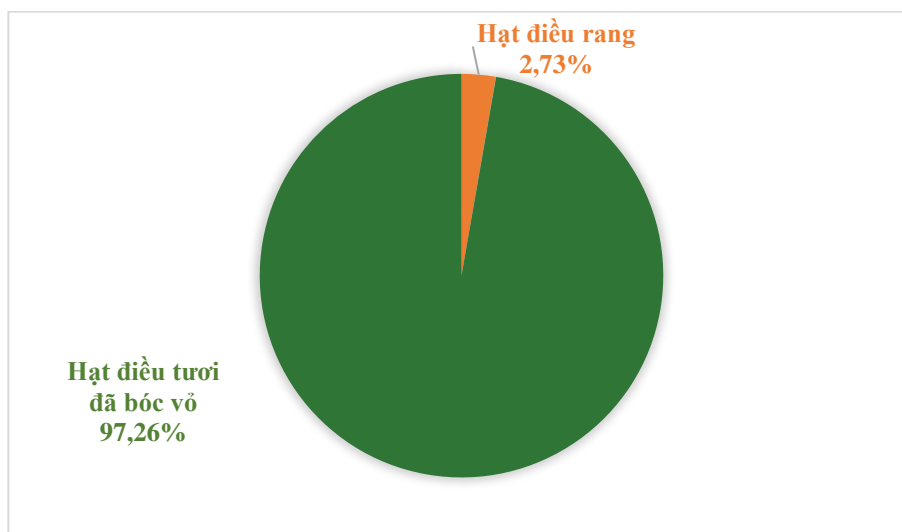


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2022, xuất khẩu hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 94,5%, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này, đạt 9,5 triệu USD, tăng 11,4% so với tháng trước và 20,5%

so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang chỉ chiếm khoảng 5,5%, đạt 0,5 triệu USD, tăng 129,2% so với tháng trước và 22,2% so với cùng kỳ năm trước.

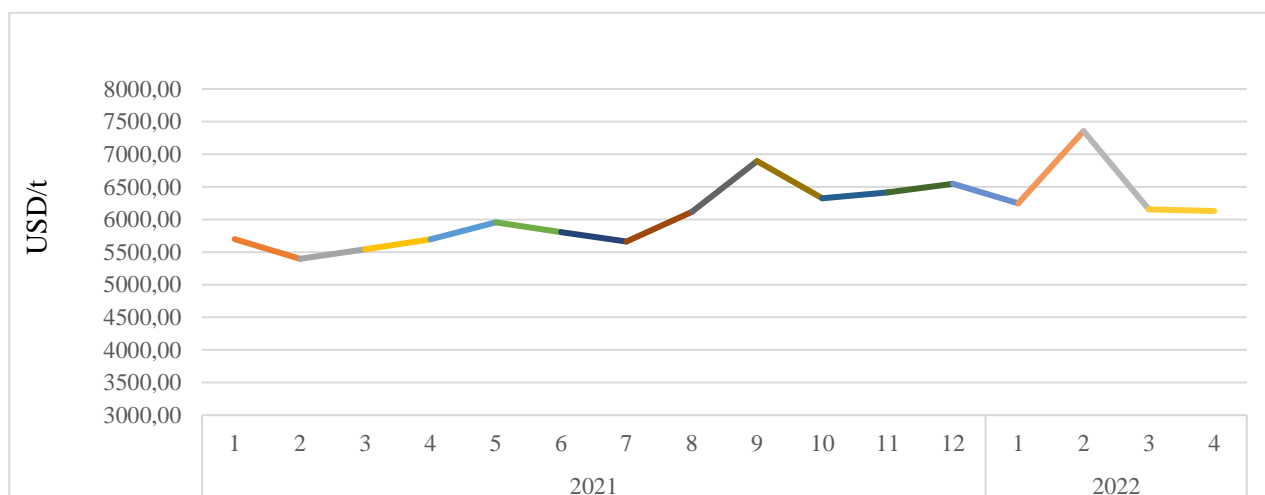
Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường ASEAN tăng mạnh so với tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu trung bình trong tháng 4/2022 đạt 6.128 nghìn USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng trước nhưng tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

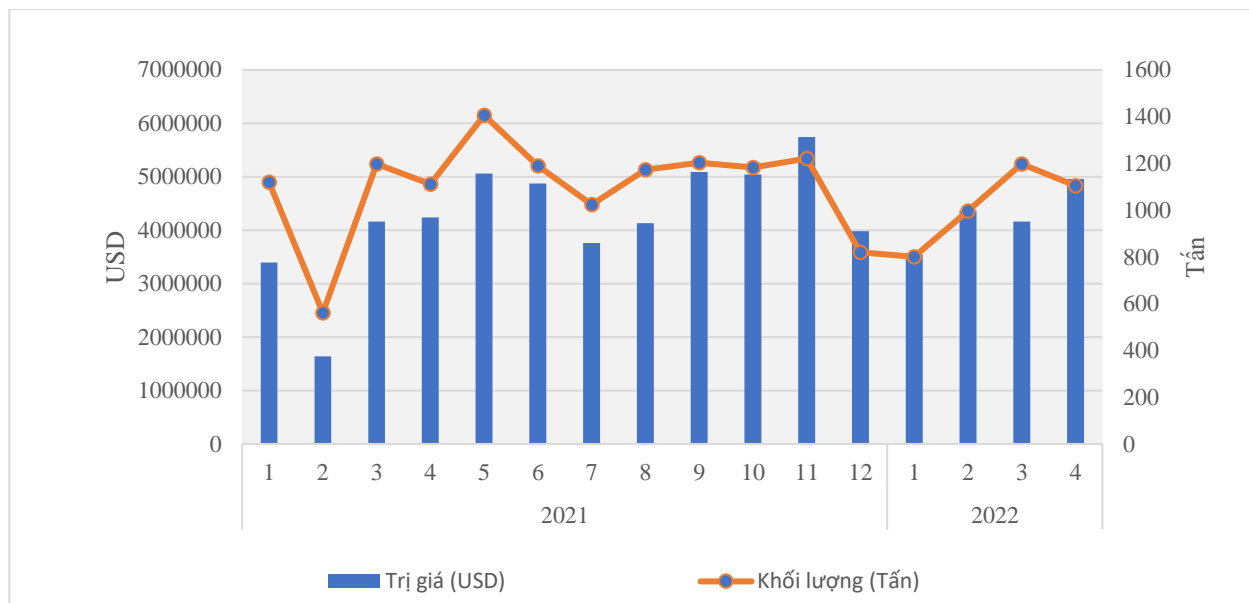


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN tăng trở lại trong tháng 4/2022, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 1.104 tấn hồ tiêu với trị giá 4,95 triệu USD, về khối lượng giảm 0,63% so với tháng trước và giảm 7,85% so với năm trước, về giá trị tăng 19,03% so với tháng trước và 16,86% so với năm trước.

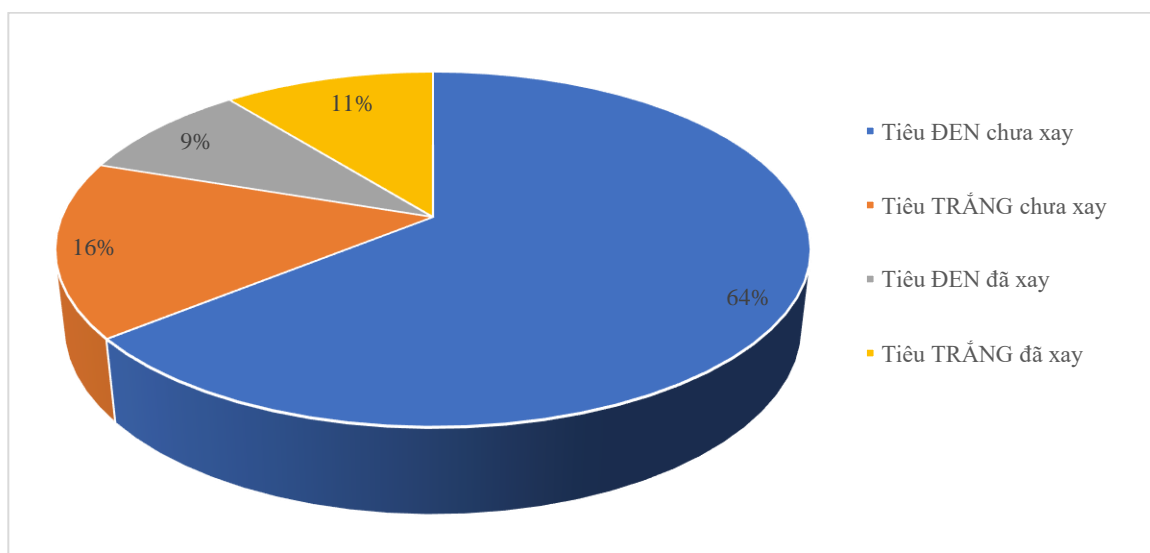
Hình 17. Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2022, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 64% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 43,243% so với năm trước nhưng tăng 18,83% so với tháng trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 16%, giảm 22,7% so với tháng trước và 60,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 18. Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 4/2022

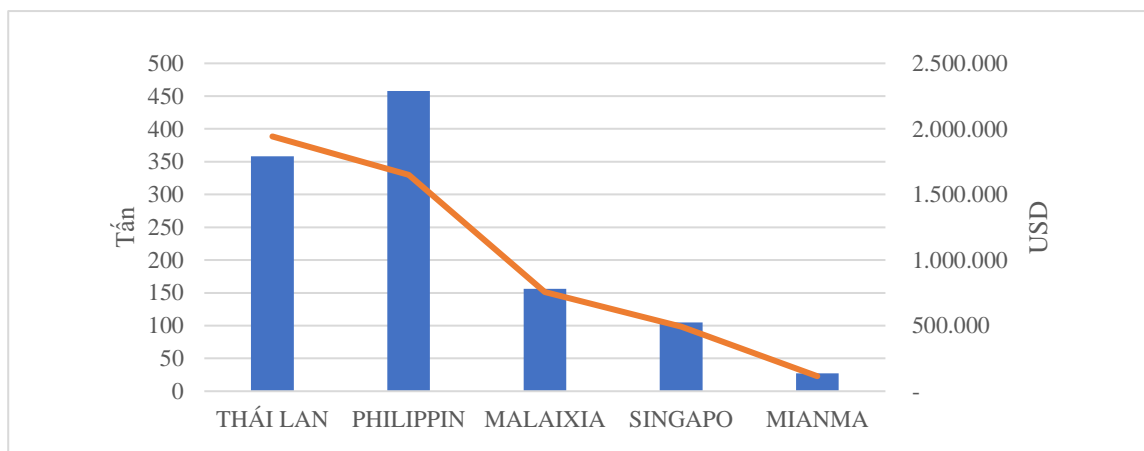


Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 4/2022 là Thái Lan với 358 nghìn tấn, đạt 1,94 triệu USD (chiếm

39,2%), đứng thứ 2 là Phillipin với 458 nghìn tấn, đạt 1,65 triệu USD (chiếm 33,3%). Thấp nhất là Mianma với 27 tấn, 114 nghìn USD (chiếm 11,5%).

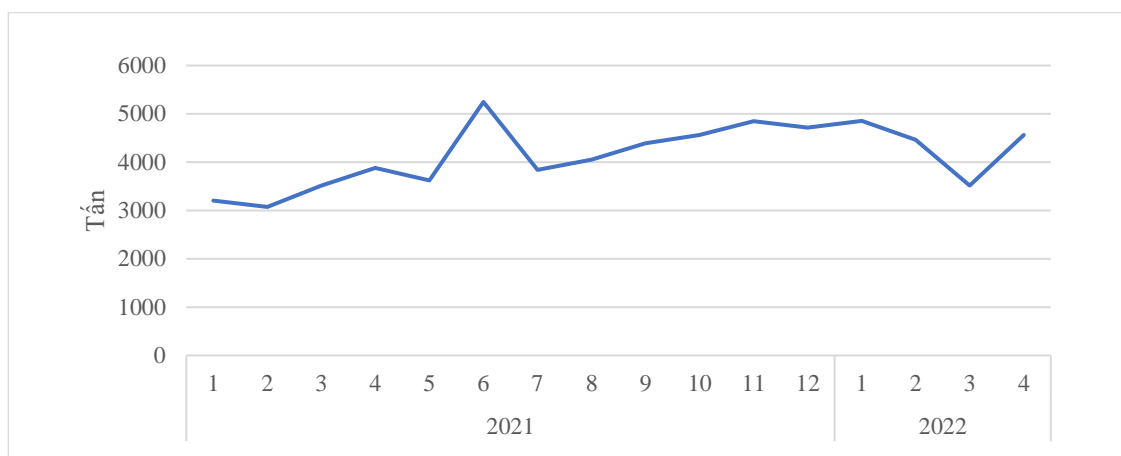
Hình 19. Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam thị trường ASEAN tháng 4/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 4/2022 vẫn tăng, lên mức 4.563 USD/tấn, tăng 29,8% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20. Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



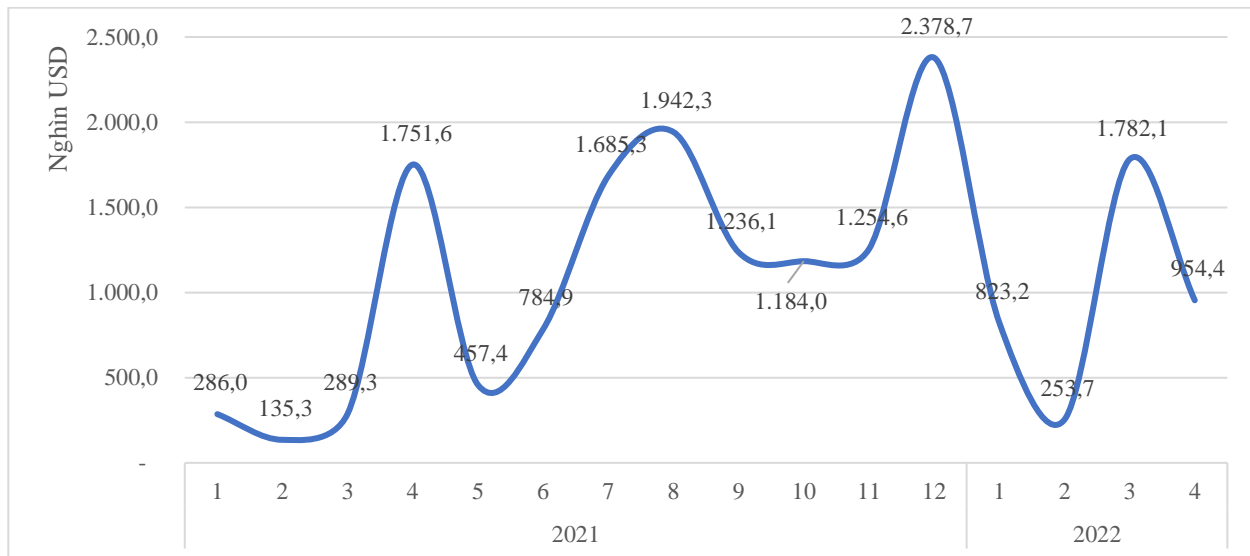
Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

7. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

Theo trang Genesis, Tại Philippines, bị ảnh hưởng bởi sự bùng phát của các ca nhiễm dịch tả heo châu Phi (ASF), số lượng heo giảm 1,2% trong quý I. Việc khống chế và loại bỏ dịch ASF được cho là sẽ có tác động rất lớn đến việc khôi phục các trang trại chăn nuôi heo quy mô nhỏ của quốc gia này, vốn chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ sự lây lan của virus ASF

Trong tháng 4/2022, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN có xu hướng tăng giảm mạnh so với tháng trước đạt 954,4 nghìn USD, giảm 45,5% so với cùng kỳ năm trước, và 46,4% so với tháng trước.

Hình 21. Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN

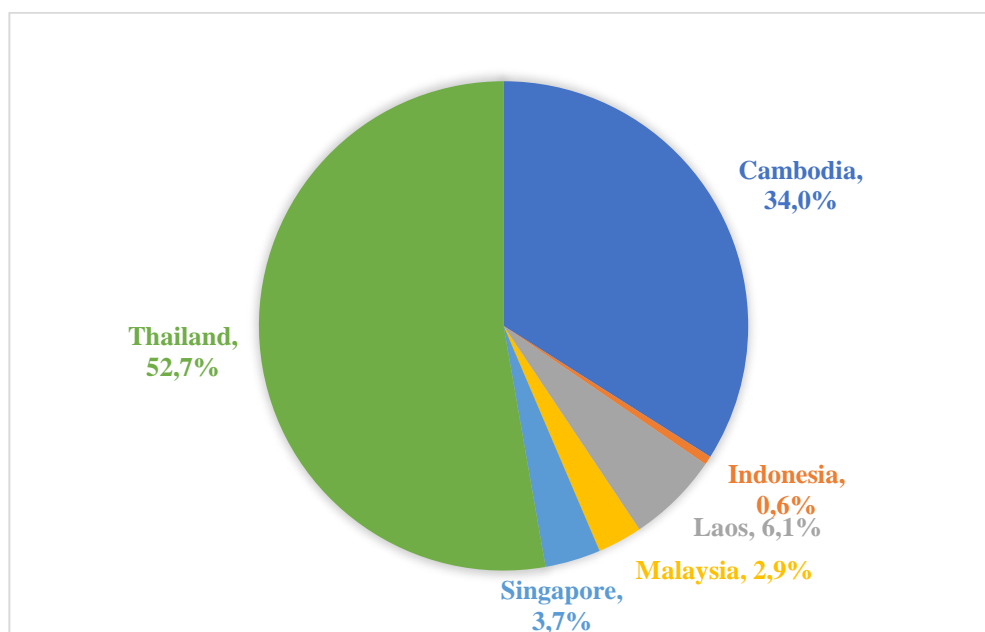


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh là sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 4/2022, chiếm tới 46,5%, đạt 444 nghìn USD; gia cầm sống đạt 214,6 nghìn USD, chiếm 22,5%; lợn sống đạt 113,8 nghìn USD, chiếm 11,9%; thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.) đạt 89,3 nghìn USD, chiếm 9,4%; thịt trâu, bò đông lạnh đạt 21,3 nghìn USD, chiếm 2,2%.

Trong tháng 4/2022, Thái Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 503,4 nghìn USD chiếm 52,7% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Campuchia đạt 324,4 nghìn USD chiếm 34%.

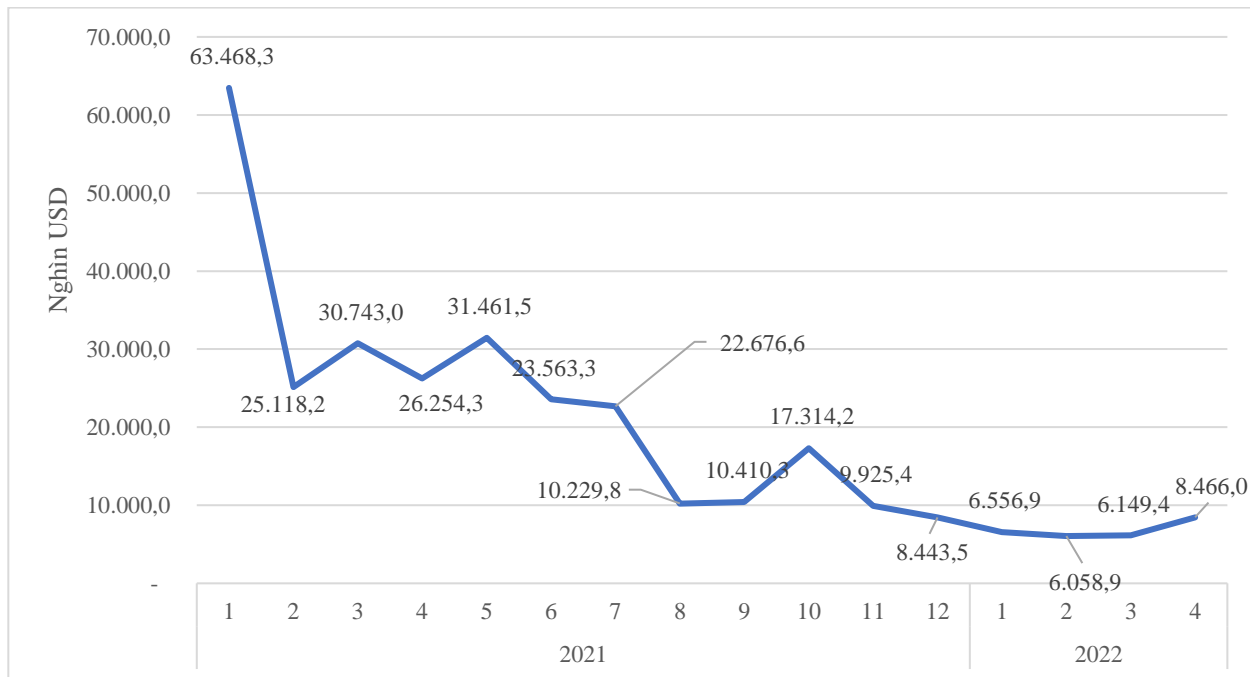
Hình 22. Cơ cấu giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang các nước ASEAN tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 4/2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 8,5 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, giảm 67,8% so cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 37,7% so với tháng trước. Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 4/2022 vẫn là trâu bò sống chiếm tới 91,2% đạt 7,7 triệu USD; gia cầm sống chiếm 6,4%, đạt hơn 0,5 triệu USD.

Hình 23. Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. THỦY SẢN

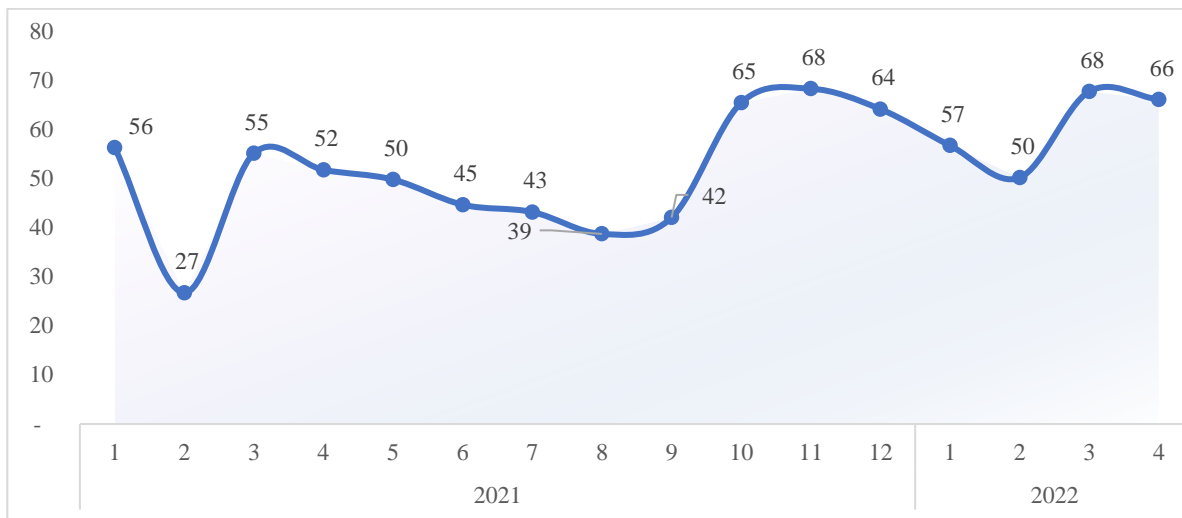
Giá cá ngừ vằn nguyên liệu thô giao cho các nhà máy chế biến tại Thái Lan giảm, trong khi tại Ê-cua-a-đo vẫn ổn định. Giá CFR cá ngừ vằn giao tại Băng Cốc, Thái Lan trong tháng 5/2022 đã giảm khoảng 100 USD/tấn so với tháng 4/2022, xuống còn 1.800 USD/tấn. Giá cá ngừ vằn giao tại tàu (Ex-vessel) tại Manta, trung tâm chế biến chính tại Ê-cua-a-đo, ổn định ở mức 1.800 – 1.850 USD/tấn. Giá cá ngừ vằn tại Thái Lan giảm do sản lượng đánh bắt tại khu vực Tây Thái Bình Dương đang ở mức tốt, nên lượng cá ngừ cập cảng Băng Cốc cao. Tuy nhiên, với lệnh cấm đánh bắt bằng thiết bị dẫn dụ cá (FADs) sắp có hiệu lực vào đầu tháng 7/2022 và chi phí đầu vào tăng quá nhiều, giá cá ngừ nhiều khả năng sẽ tăng. Hiện các tàu tại khu vực Đông Nhiệt đới Thái Bình Dương còn 2 tháng để hoạt động cho tới khi lệnh cấm “veda” đầu tiên có hiệu lực. Một nửa đội tàu sẽ tạm ngưng hoạt động trong thời gian áp dụng lệnh cấm đầu tiên này.

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 4/2022 đạt 66,1 triệu, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 5,8% tổng giá trị xuất

khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính hết 4 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 240,7 triệu USD, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 24. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 2021-2022

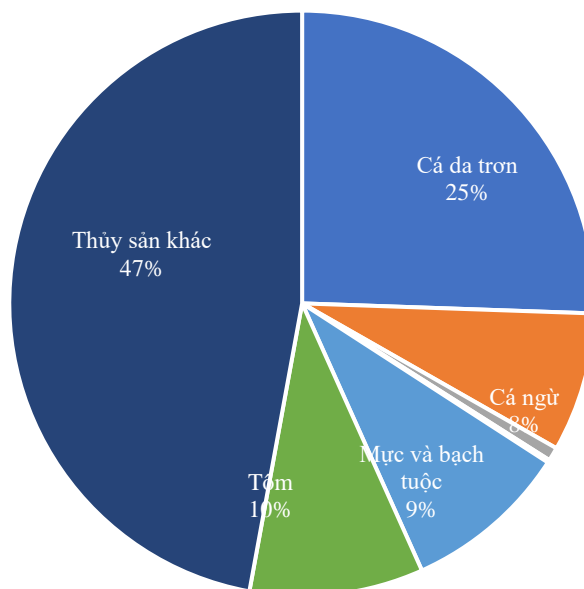
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cá da trơn là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 4/2022, chiếm 25,5% giá trị xuất khẩu; tôm chiếm 9,6%; mực và bạch tuộc chiếm 9,1%.

Hình 25. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 4/2022

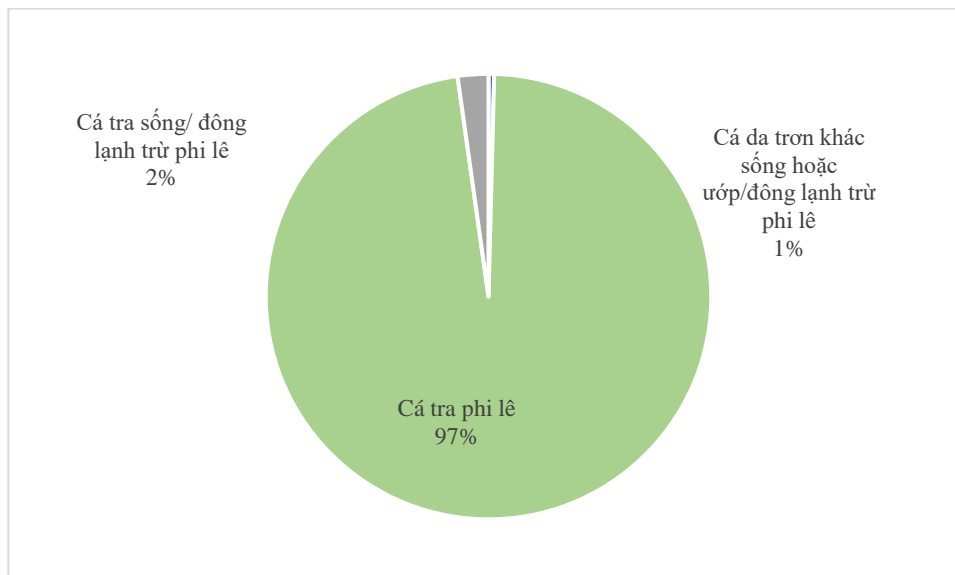


Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 4/2022, Cá da trơn vẫn giữ được đà tăng trưởng tại thị trường này so với cùng kỳ năm trước nhưng có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước, đạt 16,9 triệu USD,

tăng 70% so với cùng kỳ năm trước, và giảm 5,5% so với tháng 3/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu cá tra phi lê đạt 16,4 triệu USD, chiếm 97,4% tăng 78,3% so với cùng kỳ năm trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,4 triệu USD, chiếm 2,2%, giảm 44,5%; cá da trơn khác đạt 0,1 triệu USD, chiếm 2,4% và tăng 114,4%.

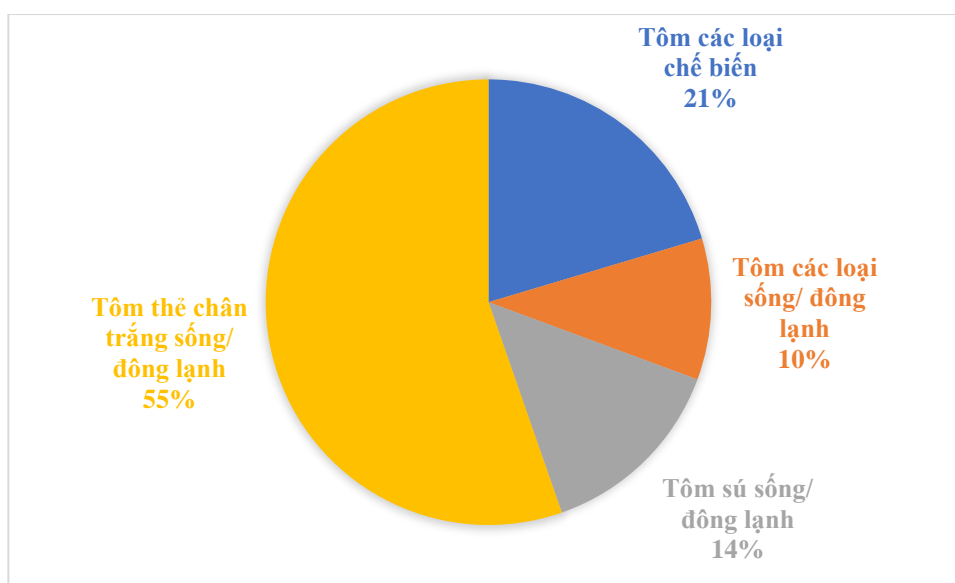
Hình 26. Cơ cấu cá tra xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 4/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 4/2022, giá trị xuất khẩu tôm sang thị trường này đạt 6,4 triệu USD. Trong đó, tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 3,3 triệu USD, chiếm 52,3% tổng giá trị sản phẩm tôm, tăng 115,7% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến đạt 1,2 triệu USD, chiếm 19,3%, tăng 13,8%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 0,8 triệu USD, chiếm 13,3%, tăng 2%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,6 triệu, chiếm 9,7%, tăng 167,6%.

Hình 27. Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 4/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Một số sản phẩm thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 4/2022 như sau: mực và bạch tuộc đạt 6 triệu USD, chiếm 9,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2021; cá ngừ đạt 5,1 triệu USD, chiếm 7,7%, tăng 13,6%; cá rô phi đạt 0,5 triệu USD, chiếm 0,8%, tăng 51%; cua ghe đạt 0,1 triệu USD, chiếm 0,2%, giảm 75,6%; thủy sản khác đạt 31,1 triệu USD, chiếm 47,1% và tăng 13,2%.

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 4 sang thị trường này đạt 2,2 USD/kg, tăng 33,1% so với cùng kỳ năm 2021; cá rô phi đạt 2,2 USD/kg, tăng 3,2%; tôm đạt 5,7 USD/kg, tăng 2,8%.

Bảng 1. Giá xuất khẩu một số sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 4/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,2	33,1%	7,6%
2	Cá rô phi	2,2	3,2%	23,0%
3	Cua, ghe	5,3	3,3%	-4,3%
4	Mực và bạch tuộc	7,9	-6,7%	6,2%
5	Tôm	5,6	3,8%	8,4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều lợi thế và cơ hội xuất khẩu gạo sang các nước ASEAN, nhưng thời gian tới sẽ gặp thách thức không nhỏ trong việc giữ vững và mở rộng thị phần xuất khẩu. Như tại thị trường Indonesia, thách thức đến từ chủ trương bảo đảm an ninh lương thực của Indonesia khiến nhu cầu nhập khẩu gạo có xu hướng giảm. Chính phủ Indonesia ngày càng đẩy mạnh phát triển sản xuất trồng lúa gạo thông qua việc hình thành các vùng chuyên canh tập trung, phát triển hệ thống thủy lợi, đưa ra các chính sách hỗ trợ nông dân trồng lúa, hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm nông nghiệp... Ngoài ra, trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu gạo của Indonesia sụt giảm thì sẽ dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa gạo Việt Nam và Thái Lan. Việc nhận diện thương hiệu gạo Việt Nam tại thị trường Indonesia còn khá mờ nhạt, trong khi đó gạo Thái Lan lại có nhiều thương hiệu dễ nhận biết đối với người tiêu dùng tại các siêu thị của Indonesia. Nhu cầu tiêu thụ gạo chất lượng cao tại Indonesia ngày càng lớn, nhất là các dòng gạo đặc sản nhưng nhiều doanh nhân nhập khẩu gạo lớn của Indonesia hiện vẫn chưa biết đến các loại gạo chất lượng như ST24, ST25 của Việt Nam. Chính vì vậy, công tác quảng bá thương hiệu gạo của Việt Nam tại Indonesia cần được tăng cường và đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

2. Điều

Theo số liệu Tổng cục Hải quan mới công bố, tháng 4 cả nước nhập khẩu 255.285 tấn hạt điều, kim ngạch 373,4 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 26,1% về kim ngạch so với tháng trước. Đáng chú ý, 4 tháng qua, Campuchia chiếm vị thế áp đảo về lượng hạt điều nhập khẩu với 555.094 tấn, kim ngạch 845,8 triệu USD, chiếm 76,2% về lượng và 76,75% kim ngạch nhóm hàng này của cả nước. Tuy nhiên, so với cùng kỳ 2021, lượng hạt điều nhập khẩu từ Campuchia cũng giảm mạnh (cùng kỳ năm ngoái đạt 835.375 tấn, kim ngạch gần 1,4 tỷ USD). Nhìn chung, lượng điều nhập khẩu từ các thị trường lớn đều giảm so với cùng kỳ 2021.

3. Cao su

Dự báo này đã được thực hiện trên cơ sở đánh giá xu hướng trồng và khả năng mở rộng diện tích cây cao su trưởng thành ở các quốc gia sản xuất cao su. Như vậy, với dự báo trên, ngành cao su tự nhiên toàn cầu hiện đã thoát ra khỏi thời kỳ nguồn cung dư thừa kéo dài.

Còn theo Ban Thị trường Kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, tình hình thời tiết tại các khu vực khai thác cao su thiên nhiên như Thái Lan, Malaysia, Việt Nam và bệnh rụng lá tại Thái Lan và Ấn Độ, đã buộc các nhà đầu cơ phải thay đổi suy nghĩ cũng như quay lại thị trường hàng hóa sớm hơn dự kiến.

PHỤ LỤC

Bảng 2. Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 4/2022

Sản phẩm	Tháng 4/ 2022 (USD)	Tăng /giảm so T3/2022	Tăng /giảm so T4/2021	Tỷ trọng
Cà phê	30.583.785	-11,34%	-2,58%	8%
Cao su	2.593.989	-47,90%	-6,76%	1%
Chè	890.848	-32,37%	4,83%	0%
Gạo	134.356.744	60,78%	-29,28%	34%
Gỗ và sản phẩm gỗ	31.038.037	3,59%	26,72%	8%
Hàng rau quả	22.789.134	-0,14%	5,60%	6%
Hàng thủy sản	65.516.093	-2,33%	26,91%	16%
Hạt điều	7.740.282	29,27%	11,09%	2%
Hạt tiêu	4.956.669	-43,11%	16,86%	1%
Phân bón các loại	64.431.179	39,47%	125,90%	16%
Sản phẩm từ cao su	8.039.235	-0,83%	34,43%	2%
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.187.109	-20,57%	1520,36%	1%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	25.255.894	-6,79%	14,15%	6%
Tổng	400.378.998	16,70%	2,48%	100%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 4/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 4/2021		Tháng 4/2022		So sánh 2022/2021(%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo trắng	215.743	113.339.298	198.128	89.967.140	-8,2%	-20,6%
2	Gạo thơm	118.407	64.515.864	72.049	34.309.049	-39,2%	-46,8%
3	Các loại gạo khác	29.618	15.128.657	27.291	13.001.856	-7,9%	-14,1%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả sang ASEAN tháng 4/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 4/2021	Tháng 4/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T1.2022/2021
	Tổng giá trị XK	22.289.362	23.420.326	5,1%
1	Ớt	3.989.099	5.361.856	34,4%
2	Dừa	6.991.860	3.629.447	-48,1%
3	Chanh	640.544	3.625.115	465,9%
4	Sầu riêng	2.573.545	1.529.834	-40,6%
5	Khoai lang	1.649.882	1.185.741	-28,1%
6	Thanh long	3.907	730.782	18602,5%
7	Chuối	426.179	689.278	61,7%
8	Khác	6.014.345	6.668.275	10,9%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5. Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 4/2022

Mặt hàng	T4/2021 (USD)	T4/2022 (USD)	So sánh T4/2021 và T3/2022
Cà phê tan	14.696.100	16.168.861	10,02%
Chưa rang chưa khử cafein	15.662.908	11.774.739	-24,82%
Khác	762.968	2.410.272	215,91%
Đã rang chưa khử cafein	269.368	280.603	4,17%
Chưa rang đã khử cafein		1.355	
Tổng	31.391.345	30.635.829	-2,41%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6. Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 4/2022

Loại sản phẩm	Tháng 4/2022 (USD)	Tháng 4/2021 (USD)	So sánh 2022/21 (%)
Cá da trơn	17.856.633,9	13.139.879,1	35,9%
Cá ngừ	3.514.014,3	3.107.093,3	13,1%
Cá rô phi	505.925,4	224.160,9	125,7%
Cua, ghẹ	213.902,6	436.069,6	-50,9%
Mực và bạch tuộc	6.493.715,7	8.579.662,6	-24,3%
Tôm	5.919.945,2	3.652.082,7	62,1%
Thủy sản khác	33.214.519,4	25.990.739,3	27,8%
Tổng	67.718.656,6	55.129.687,6	22,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan